

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 107/2026/DS - PT

Ngày 30 - 01 - 2026

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Tô Thị Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 751/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2025/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Thái Minh T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: 2 đường N, phường H, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Minh D, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: 2 đường N, phường H, quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2024.

- **Bị đơn:**

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1965 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: E, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre(Nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: C ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre(nay là khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long). Theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2024.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Ngọc Phương L, sinh năm 1996 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Ngọc Phương H, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: E, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (ay là khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của chị L, chị H: Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: C ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre(nay là khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long). Theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2024.

3. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: 2 đường N, phường H, quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn ông Thái Minh T và trong quá trình giải quyết vụ án ông Thái Minh D là người đại hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Mẹ của ông T là bà Thái Thị Ngọc D1 đã mất năm 2010, để lại tài sản thừa kế là các thửa đất cho ba người con gồm: ông Thái Minh T, bà Thái Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Minh T1. Trong đó, phần đất của ông T được nhận thừa kế là thửa đất 580, diện tích 1.257,2m², tờ bản đồ số 4, tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 694817 cho ông T vào ngày 15/5/2012. Sau khi phân chia di sản, vì tình cảm anh em nên ông T vẫn để gia đình ông T1 khai thác, hưởng hoa lợi trên đất của ông T mà không thu tiền. Thửa đất này chỉ được trồng cây, không có nhà ở. Nhà của mẹ ông T để lại nằm hoàn toàn trên phần đất của ông Nguyễn Minh T1 và do ông T1 quản lý cho đến khi bị giải tỏa. Năm 2022, khi dự án cầu R triển khai, đất và nhà của ông T1 thuộc diện giải tỏa trắng. Ông T hỗ trợ ông T1 trong việc làm thủ tục bồi thường. Kết quả ông T1 được bồi thường hơn 9 tỷ đồng và được cấp 2 suất đất tái định cư. Do lo cho cuộc sống của em trai, ông T có khuyên ông T1 sử dụng tiền bồi thường để xây dựng nhà tại đất tái định cư. Tháng 4/2022, do thủ tục cấp đất tái định cư chưa xong, bà Phạm Thị M (vợ ông T1) xin phép ông T cho cất tạm nhà tiền chế trên phần đất của ông T để buôn bán trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Dù đã giải thích rõ bất lợi do đất thuộc quy hoạch công viên cây xanh, không được cấp phép xây dựng nhưng bà M vẫn muốn được ở nhờ. Xét thấy việc cất tạm nhà có lợi cho gia đình em trai, ông T đồng ý cho mượn đất trong thời

hạn khoảng 1 năm để cất nhà tạm, chờ nhận đất tái định cư. Đầu năm 2024, ông T phát hiện căn nhà xây trên đất mình không phải nhà tạm mà là nhà kiên cố, có giấy phép xây dựng tạm do U cấp đứng tên ông T. Ông T khẳng định không hề ký đơn xin phép xây dựng, chữ ký trên hồ sơ bị giả mạo. Việc cấp giấy phép như vậy là trái pháp luật. Trước đây nguyên đơn có yêu cầu huỷ Giấy phép xây dựng tạm nhưng nguyên đơn đã rút lại yêu cầu này. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn di dời toàn bộ tài sản trên đất, gồm: mái tole, nhà phụ 1, nhà chính, nhà phụ 2, nhà bếp theo kết quả đo đạc ngày 25/3/2025, các thùng nuôi ong trả đất lại cho nguyên đơn. Nguyên đơn không chấp nhận bồi thường bất kỳ khoản chi phí xây dựng nào cho bị đơn.

Theo đơn yêu cầu phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Minh T1 và bà Phạm Thị M trình bày: Ông Nguyễn Minh T1 là em ruột của ông Thái Minh T. Sau khi đất của bị đơn bị Nhà nước giải tỏa năm 2022, gia đình bị đơn có thỏa thuận mua lại phần đất của ông T để xây nhà ở, ban đầu ông T đồng ý nhưng sau lại không bán mà cho bị đơn cất nhà ở nhờ. Khi xây gần xong, ông T có hỏi mượn 1,5 tỷ đồng và thỏa thuận bán đất nhưng sau đó có mâu thuẫn nên ông T đổi ý. Vài ngày sau, ông T và vợ là bà Nguyễn Thị Kim A lại đồng ý cho bị đơn tiếp tục xây với điều kiện khi Nhà nước giải tỏa thì ông T nhận tiền đất, còn bị đơn nhận tiền nhà. Khi xây dựng xong thì quy hoạch thay đổi, đến nay đất chưa bị giải tỏa. Ông T đã đồng ý cho xây dựng và ở đến khi nào Nhà nước thu hồi đất thì mới di dời nên việc nguyên đơn ông T yêu cầu trả lại đất là chưa có cơ sở. Trong trường hợp Tòa án buộc phải di dời, bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị tài sản trên đất và chi phí bơm cát làm nền nhà, tổng cộng 461.424.901 đồng, đồng thời xin được lưu cư thêm 06 tháng để chuẩn bị nơi ở mới.

Về giấy phép xây dựng, bị đơn thừa nhận bà M trực tiếp ký đơn xin cấp phép sau khi gọi điện hỏi ý kiến ông T và được ông T đồng ý. Chữ ký hồ sơ xin cấp phép xây dựng tạm là do bà M ký. Thủ tục xin phép hoàn toàn do bà M thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Phương L và chị Nguyễn Ngọc Phượng H do bà Huỳnh Thị M1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L và bà H là con của ông T1 và bà M1, hiện đang sống chung với ông T1, bà M1. Căn nhà trên đất tranh chấp là tài sản chung của ông T1, bà M1. Hai chị không có yêu cầu độc lập, thống nhất ý kiến theo của ông T1, bà M1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Thừa đất số 580, tờ bản đồ số 4, tại xã M, TP ., tỉnh Bến Tre có diện tích 1.257,2m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 694817 là di sản của mẹ

chồng bà (bà Thái Thị Ngọc D1) để lại và thuộc quyền sử dụng riêng của chồng bà (ông Thái Minh T). Bà không có quyền, nghĩa vụ gì đối với thửa đất này.

Vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 2022, khi toàn bộ nhà đất của vợ chồng ông T1, bà M1 bị giải tỏa trắng, bà M1 có xin chồng bà cho cất một căn nhà nhỏ dạng lắp ghép để tạm thời buôn bán cơm phục vụ công nhân xây dựng cầu. Do khu vực đất này dự kiến tiếp tục bị giải tỏa ở giai đoạn 2 nên không thể xin phép xây dựng nhà ở lâu dài. Vì tình nghĩa anh em, chồng bà đồng ý để vợ chồng ông T1, bà M1 dựng căn nhà tạm nói trên, không yêu cầu lập giấy tờ cam kết. Toàn bộ việc quyết định, thỏa thuận là của chồng bà, bà không hề có sự thỏa thuận hay cam kết gì với vợ chồng ông T1, bà M1. Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của vợ chồng ông T1, bà M1 về việc bồi thường chi phí xây dựng căn nhà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong các buổi làm việc tiếp theo và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2025/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh T.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Phương L, Nguyễn Ngọc Phương H2 đang ở trên đất phải trả lại cho ông Thái Minh T phần đất thuộc thửa 877, tờ bản đồ số 4 (Theo Hồ sơ đo đạc ngày 25/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) là thửa 43, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã xây dựng trên đất tranh chấp theo kết quả đo đạc ngày 25/3/2025, gồm:

- Mái tole diện tích 19,0m²;
- Nhà phụ 1 diện tích 48,4m²;
- Nhà chính diện tích 78,3m²;
- Nhà phụ 2 diện tích 28,0m²;
- Nhà bếp diện tích 12,3m²;

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo)

Ghi nhận việc nguyên đơn đồng ý cho bị đơn tiếp tục lưu cư tại các công trình kiến trúc nêu trên đến hết ngày 04/7/2027.

3. Buộc bị đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Phương L, Nguyễn Ngọc Phương H2 phải di dời các thùng nuôi ong ra khỏi phần đất thuộc thửa 877, tờ bản đồ số 4 (Theo Hồ sơ đo đạc ngày 25/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) là thửa 43, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh T1 về việc buộc ông Thái Minh T và bà Nguyễn Thị Kim A bồi thường giá trị sản phẩm đất với số tiền 461.424.901 đồng (bốn trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm lẻ một đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T1, bà M; trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải buộc ông T phải có trách nhiệm trả giá trị căn nhà của bị đơn cho bị đơn; nếu ông T không có tiền trả giá trị căn nhà thì bị đơn mua lại phần diện tích đất gắn liền với căn nhà và các công trình gắn liền với nhà với diện tích 186m², thuộc thửa đất 43 của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thái Minh D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà Huỳnh Thị M1 là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Huỳnh Thị M1 là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M cho rằng việc bị đơn xây dựng nhà ở nhờ trên đất của nguyên đơn ông Thái Minh T là được nguyên đơn ông T đồng ý cho xây dựng, nay ông T yêu cầu phía bị đơn trả đất thì ông T phải trả giá trị nhà và các công trình trên đất cho bị đơn.

Ông Thái Minh D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Thái Minh T có ý kiến không đồng ý với ý kiến của bà Huỳnh Thị M1, chỉ đồng ý cho phía bị đơn ở trên đất đến hết ngày 04/7/2028.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Phía bị đơn ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M không có căn cứ chứng minh là nguyên đơn ông Thái Minh T cho phía bị đơn ở nhờ trên đất đến khi Nhà nước giải tỏa bồi thường; Theo giấy phép xây dựng có thời hạn thì công trình chỉ được phép tồn tại 05 năm thì phải di dời; bị đơn biết được việc này nhưng vẫn xây dựng nhà. Việc nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn di dời nhà và các công trình khác của bị đơn có trên đất trả lại đất cho nguyên đơn là có cơ sở; yêu cầu kháng cáo của bị đơn là

không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn lưu cư đến hết ngày 04/7/2028, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào năm 2022, nguyên đơn ông Thái Minh T có cho bị đơn ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M cất nhà ở nhờ trên thửa đất 877 (nay là thửa 43) của ông T. Theo ông T cho rằng chỉ cho cất nhà tạm trong thời hạn khoảng 1 năm, chờ ông T1, bà M nhận đất tái định cư thì di dời nhà trả đất. Bị đơn ông T1, bà M cũng thừa nhận ở nhờ trên thửa đất 877 (nay là thửa 43) của nguyên đơn nhưng cho rằng việc bị đơn xây dựng căn nhà trên đất là có sự đồng ý của nguyên đơn và hai bên thỏa thuận khi Nhà nước giải tỏa, bồi thường thì bị đơn nhận tiền nhà và nguyên đơn nhận tiền đất.

[2] Sự kiện Nhà nước quy hoạch thu hồi đất, giải tỏa bồi thường đối với thửa đất 877 của ông T đến nay chưa xảy ra là nằm ngoài dự đoán của các bên. Tuy nhiên, tại mục 3 và mục 4 của Giấy phép xây dựng có thời hạn số: 238/GP – UBND ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố U thể hiện nội dung: “3. *Chủ đầu tư phải tự dỡ bỏ công trình, không được đòi hỏi bồi thường phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thực hiện quy hoạch theo thời hạn ghi trong giấy phép xây dựng được cấp.* 4. *Công trình được tồn tại thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp phép xây dựng*”(BL 73). Điều này cho thấy bị đơn ông T1, bà M biết căn nhà của ông T1, bà M xây dựng trên thửa đất 877 của ông T chỉ được tồn tại trong thời gian 05 năm; trong trường hợp Nhà nước quy hoạch thu hồi đất, giải tỏa bồi thường thì ông T1, bà M phải di dời nhà và các công trình trên đất mà không được Nhà nước bồi thường. Thời hạn tồn tại của các công trình ghi trong Giấy phép xây dựng là 05 năm kể từ ngày 04/7/2022 đến ngày 04/7/2027 thì ông T1, bà M phải di dời nhà và các công trình trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn ông T1, bà M lưu cư đến ngày 04/7/2028 là khoảng thời gian dài hơn thời gian được ghi trong giấy phép xây dựng.

Ngoài ra, đối với các công trình trên đất do ông T1, bà M xây dựng là loại nhà tiền chế có thể tháo dỡ, di dời như: Nhà chính: Loại nhà tiền chế cột thép, vách tường, mái tôn, nền gạch cecamic, trần nhựa; Nhà phụ 1: Tiền chế phía trước, nền gạch cecamic, vách tường lửng phía trên lắp tôn, mái tôn, cột thép; Nhà phụ 2 (gồm nhà bếp): Nhà tiền chế, cột thép, vách tôn, nền gạch tàu.

[3] Từ những chứng cứ và phân tích trên [1], [2], Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn ông T1, bà M là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông T1, bà M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2025/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng 26 của Luật đất đai 2024;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh T.

Buộc bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Ngọc Phương L, chị Nguyễn Ngọc Phương H2 tháo dỡ, di dời mái tole có diện tích 19m², nhà phụ 1 có diện tích 48,4m², nhà chính có diện tích 78,3m², nhà phụ 2 có diện tích 28m², nhà bếp có diện tích 12,3m² để trả lại cho ông Thái Minh T phần diện tích đất 186m² (phần ký hiệu mái tole, nhà phụ 1, nhà chính, nhà phụ 2) thuộc thửa 877, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 43, tờ bản đồ số 22), tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long). Phần diện tích 186m² (phần ký hiệu mái tole, nhà phụ 1, nhà chính, nhà phụ 2) theo Hồ sơ đo đạc ngày 25/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) kèm theo.

Buộc bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Ngọc Phương L, chị Nguyễn Ngọc Phương H2 phải di dời các thùng nuôi ong ra khỏi phần đất thuộc thửa 877, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 43, tờ bản đồ số 22), tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

Ghi nhận sự tự của nguyên đơn ông Thái Minh T đồng ý cho bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Ngọc Phương L, chị Nguyễn Ngọc Phương H2 được lưu cư trên đất đến hết ngày 04/7/2028.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Minh T1 về việc buộc ông Thái Minh T, bà Nguyễn Thị Kim A bồi thường giá trị tài sản trên đất với số tiền 461.424.901 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Minh T1, bà Phạm Thị M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng